

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
— * * —



Thích Thời Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.433.401.934	141.276.391.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	6.819.278.262	10.318.581.466
1. Tiền	111		6.819.278.262	10.318.581.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	21.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.04	67.089.417.513	74.292.176.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73.883.908.173	79.790.687.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		396.726.600	892.524.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		670.785.877	735.423.579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.862.003.137)	(7.126.458.145)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	32.839.200.128	35.169.143.888
1. Hàng tồn kho	141		32.839.200.128	35.169.143.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		685.506.031	496.489.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		639.408.853	176.842.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	219.647.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		46.097.178	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	100.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.048.975.870	19.847.270.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	17.047.539.722	18.373.376.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.047.539.722	18.373.376.619
- Nguyên giá	222		108.739.879.636	110.823.952.220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.692.339.914)	(92.450.575.601)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			437.045.022	423.408.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	437.045.022	423.408.658
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	564.391.126	1.050.485.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		564.391.126	1.050.485.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		146.482.377.804	161.123.662.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

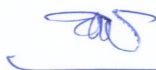
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		31.437.644.231	43.857.840.614
I. Nợ ngắn hạn	310		31.437.644.231	43.857.840.614
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	23.700.635.729	29.784.665.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.710.842	3.285.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	442.697.343	988.818.095
4. Phải trả người lao động	314		3.790.036.781	6.048.054.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	151.920.125	380.478.722
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		192.361.658	229.806.817
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.025.973.660	4.120.488.238
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.940.308.093	2.302.243.685
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.044.733.573	117.265.821.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	115.044.733.573	117.265.821.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.547.340.812)	673.747.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		673.747.315	673.747.315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.221.088.127)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		146.482.377.804	161.123.662.314

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	71.516.592.861	93.464.528.829	202.261.358.271	250.717.712.245
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	1.303.048.813	2.263.463.279	4.161.381.901	6.274.008.626
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	70.213.544.048	91.201.065.550	198.099.976.370	244.443.703.619
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	65.664.557.232	85.596.723.885	186.524.974.441	230.782.320.119
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	4.548.986.816	5.604.341.665	11.575.001.929	13.661.383.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	333.572.164	327.851.319	966.400.500	959.129.819
7. Chi phí tài chính	VII.5	22			-	
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23				78.707.600
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	2.892.066.950	2.531.606.374	7.883.117.569	7.457.554.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	2.609.418.053	2.906.349.827	8.184.289.759	9.424.477.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(618.926.023)	494.236.783	(3.526.004.899)	(2.340.225.832)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	744.137.577	807.423.239	2.142.078.902	2.812.648.845
12. Chi phí khác		32	3.180.576	59.308.547	837.162.130	312.015.097
13. Lợi nhuận khác		40	740.957.001	748.114.692	1.304.916.772	2.500.633.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	122.030.978	1.242.351.475	(2.221.088.127)	160.407.916
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51		48.119.113		48.119.113
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	122.030.978	1.194.232.362	(2.221.088.127)	112.288.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	12,33	120,63	(224,35)	11,34

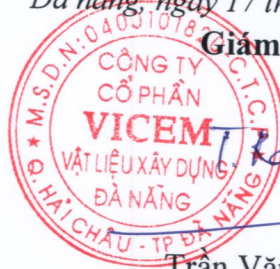
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Giám đốc





Trần Văn Khôi

Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2019 VNĐ	30/09/2018 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.221.088.127)	160.407.916
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.667.797.916	2.611.177.966
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(966.400.500)	(993.675.273)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(519.690.711)	1.777.910.609
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(7.265.321.473)	(4.386.166.437)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(2.329.943.760)	(8.001.872.663)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.283.581.442	9.531.547.927
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(228.558.597)	(27.493.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		45.992.243	(404.341.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.925.061.106)	(362.008.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(939.001.962)	(1.872.423.551)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(536.628.639)	(35.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			34.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		946.327.397	(1.047.534.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		409.698.758	(22.048.443.287)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.970.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.970.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.499.303.204)	(23.920.866.838)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.318.581.466	40.331.876.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.819.278.262	16.411.009.567

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0400101820 ngày 27/04/2018.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.000 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.900.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31/12/2019

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh , quận Liên Chiểu , thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B , P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn , Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014) 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kê toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;

-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	30/09/2019	01/01/2019
1 Tiền mặt tại quỹ	555.396.021	251.402.627
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.263.882.241	10.067.178.839
3 Tiền tương đương tiền		
	6.819.278.262	10.318.581.466

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/09/2019	01/01/2019
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.000.000.000	21.000.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	30/09/2019	01/01/2019	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	68.163.394.936	73.883.908.173	79.790.687.356	7.126.458.145
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	699.600.000	699.600.000	3.327.798.979	
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.301.300.000	1.301.300.000	1.301.300.000	
- Công ty TNHH Mai Hương	1.291.416.170	3.500.151.872	3.500.151.872	2.208.735.702
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH TM & TV Nghệ Giang	-	-	497.500	
- Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	-	-	-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.871.078.766	64.871.078.766	68.149.161.470	1.405.944.908
Cộng	68.163.394.936	73.883.908.173	79.790.687.356	7.126.458.145
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	699.600.000	699.600.000	3.327.798.979	
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	1.719.300.000	1.719.300.000	1.039.778.911	
CN Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1 - Trạm nghiên Cam Ranh	4.680.335.484	4.680.335.484	579.451.752	
Công ty TNHH MTV XM Vicem HTh	320.398.493	320.398.493	47.599.615	
Cộng	7.419.633.977	7.419.633.977	3.327.798.979	

04. Phải thu khác:

	30/09/2019	01/01/2019	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	
- Phải thu người lao động	201.759.831	201.759.831	177.638.376	
- Phải thu khác (*)	469.026.046	469.026.046	557.785.203	
	670.785.877	670.785.877	735.423.579	-

07. Hàng tồn kho:

	30/09/2019	01/01/2019	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng mua đang đi đường (XM)	834.016.118	834.016.118	916.690.911	
- Nguyên liệu vật liệu (**)	27.213.135.973	27.213.135.973	18.831.390.691	
- Công cụ dụng cụ	176.046.735	176.046.735	300.417.240	
- Sản phẩm dở dang	1.102.425.289	1.102.425.289	4.664.991.424	
- Thành phẩm	3.061.664.551	3.061.664.551	8.226.301.040	
5 Hàng hoá (Xi măng)	451.911.462	451.911.462	2.229.352.582	
	32.839.200.128	32.839.200.128	35.169.143.888	-

(**), Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phò

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/09/2019	01/01/2019
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	437.045.022	437.045.022
	437.045.022	437.045.022

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
 09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
 Trờ về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	30.774.647.391	68.158.140.185	10.640.069.738	1.251.094.906	110.823.952.220
Tăng trong kỳ	-	1.946.363.639	-	197.700.000	2.144.063.639
- Mua sắm mới (*)		1.946.363.639		197.700.000	2.144.063.639
Giảm trong kỳ	3.939.718.293	-	288.417.930	-	4.228.136.223
- Thanh lý, nhượng bán	3.939.718.293	-	288.417.930	-	4.228.136.223
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 30/09/2019	26.834.929.098	70.104.503.824	10.351.651.808	1.448.794.906	108.739.879.636
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	7.729.842.520	23.521.258.388	9.544.552.344	1.073.394.511	41.869.047.763
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	20.976.004.199	60.035.539.508	10.302.829.952	1.136.201.942	92.450.575.601
Tăng trong kỳ	720.909.236	1.838.400.252	65.932.497	42.556.497	2.667.798.482
- Trích vào chi phí	720.909.236	1.838.400.252	65.932.497	42.556.497	2.667.798.482
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	3.137.616.239	-	288.417.930	-	3.426.034.169
- Thanh lý, nhượng bán	3.137.616.239		288.417.930		3.426.034.169
Số dư tại 30/09/2019	18.559.297.196	61.873.939.760	10.080.344.519	1.178.758.439	91.692.339.914
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2019	9.798.643.192	8.122.600.677	337.239.786	114.892.964	18.373.376.619
Số dư tại 30/09/2019	8.275.631.902	8.230.564.064	271.307.289	270.036.467	17.047.539.722

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000		150.000.000
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/09/2019	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000		150.000.000
Trích vào chi phí trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 30/09/2019	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	639.408.853	176.842.247
Chi phí khác	530.011.258	68.175.000
Chi phí bảo hiểm hoạn	109.397.595	108.667.247
Dài hạn	564.391.126	1.050.485.106
Chi phí khác	564.391.126	1.050.485.106
	1.203.799.979	1.227.327.353

639.408.853

16. Phải trả người bán

	30/09/2019	01/01/2019
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán		
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	2.302.211.370	6.496.923.997
+ Cty CP xi măng Vicem Hải Vân	-	-
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-	-
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	5.108.586.150	3.987.473.650
+ Cty CP Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng	-	-
+ Cty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	2.302.211.370	3.234.507.640
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	2.707.120.350	2.174.289.150
+ HTX giấy Minh Tiến	2.079.178.550	3.817.063.110
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	765.568.800	1.548.914.500
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	3.572.650.000	3.663.605.000
+ Phải trả các đối tượng khác	4.863.109.139	4.861.888.360
Cộng	23.700.635.729	29.784.665.407

c) Phải trả người bán là các bên liên quan .

+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	5.930.424.686	16.401.442.259
+ Cty CP xi măng Vicem Hải Vân	2.302.211.370	11.345.296.232
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	-	-
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	3.572.650.000	3.663.605.000
+ Tổng Cty CN XM VN	-	70.592.527
+ Công ty TVĐT Phát triển XM	55.563.316	1.321.548.500
Tổng cộng	5.930.424.686	16.401.442.259

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số 30/09/2019
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	908.310.095	3.145.432.799	3.613.685.551	440.057.343
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	
3 Thuế xuất nhập khẩu	5.985.512	149.573.152
4 Thuế thu nhập cá nhân	146.227.640	1.332.665.867
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	1.332.665.867	74.522.488
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.522.488	7.000.000
7 Các khoản phí	7.000.000	5.177.447.058
Cộng	988.818.095	4.631.326.306
b) Phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
1 Thuế GTGT	219.647.478	219.647.478
2 Thuế thu nhập cá nhân	15.519.414	15.519.414
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
4 Phí môi trường	30.577.764	30.577.764
Cộng	219.647.478	235.166.892
18. Chi phí phải trả:	30/09/2019	01/01/2019
3 Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	17.863.761	308.100.086
6 Các khoản khác	134.056.364	72.378.636
Cộng	151.920.125	380.478.722
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác:	30/09/2019	01/01/2019
1 Kinh phí công đoàn	93.433.614	172.985.480
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN		
4 Trợ cấp thôi việc		
4 Cổ tức		
5 Đoàn phí công đoàn		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	932.540.046	2.970.000.000
Cộng	1.025.973.660	4.120.488.238

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	99.000.000.000		725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					292.922.254	292.922.254
Giảm trong kỳ						
					5.517.000.000	5.517.000.000
Số dư 31/12/2018	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	673.747.315	117.265.821.700
Số dư 01/01/2019	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	673.747.315	117.265.821.700
Tăng trong kỳ					(2.221.088.127)	(2.221.088.127)
Giảm trong kỳ						
Số dư 30/09/2019	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(1.547.340.812)	115.044.733.573

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	673.747.315	673.747.315
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2.221.088.127)	673.747.315

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Phân phối lợi nhuận

- Trích lập Quỹ khen thưởng (20%)
- Trích lập Quỹ phúc lợi (20%)
- Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển
- Chi trả cổ tức (50%)

Lợi nhuận chưa phân phối

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	31.888.865.606	52.894.444.460	88.801.839.626	144.078.758.979
- Doanh thu bán gạch	13.570.214.541	(342.899.005)	42.043.677.975	38.451.442.842
- Doanh thu bán vỏ bao	25.830.832.258	40.305.002.517	70.675.407.032	66.608.093.831
- Doanh thu khác	226.680.456	607.980.857	740.433.638	1.579.416.593
	71.516.592.861	93.464.528.829	202.261.358.271	250.717.712.245

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	1.303.048.813	2.263.463.279	4.127.309.994	4.964.554.086
- Xi măng tiêu thụ	1.172.631.631	1.838.759.099	2.933.631.992	4.466.579.906
- Gạch tiêu thụ	130.417.182	424.704.180	1.193.678.002	497.974.180
Hàng bán trả lại	-	-	34.071.907	1.309.454.540
- Xi măng tiêu thụ	-	-	34.071.907	1.279.318.180
- Vỏ bao tiêu thụ	-	-	-	30.136.360
	1.303.048.813	2.263.463.279	4.161.381.901	6.274.008.626

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	30.716.233.975	51.055.685.361	85.834.135.727	138.332.860.893
- Doanh thu bán gạch	13.439.797.359	(767.603.185)	40.849.999.973	37.953.468.662
- Doanh thu bán vỏ bao	25.830.832.258	40.305.002.517	70.675.407.032	66.577.957.471
- Doanh thu khác	226.680.456	607.980.857	740.433.638	1.579.416.593
	70.213.544.048	91.201.065.550	198.099.976.370	244.443.703.619

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Giá vốn bán xi măng	29.738.276.551	49.293.612.632	83.004.972.185	134.512.274.791
- Giá vốn bán gạch	11.004.485.941	(11.208.161.469)	34.675.629.896	27.825.053.053
- Giá vốn bán vỏ bao	24.594.946.599	46.837.754.796	67.784.977.234	66.602.771.483
- Giá vốn thu khác	326.848.141	673.517.926	1.059.395.126	1.842.220.792
	65.664.557.232	85.596.723.885	186.524.974.441	230.782.320.119

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Lợi nhuận gộp	4.548.986.816	5.604.341.665	11.575.001.929	13.661.383.500

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi	333.572.164	327.851.319	966.400.500	959.129.819
	333.572.164	327.851.319	966.400.500	959.129.819

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	78.707.600
	-	-	-	78.707.600

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Thanh lý bán TSCĐ	217.114.364	269.451.744	857.606.547	34.545.454
2 Thu nhập từ bán phế liệu	439.329.242	526.303.642	1.080.681.519	725.985.503
3 Cho thuê mặt bằng	87.693.971	11.667.853	203.790.836	1.300.069.999
4 Thu nhập khác	744.137.577	807.423.239	2.142.078.902	752.047.889
	2.609.418.053	2.926.149.827	12.033.895.119	9.424.477.066

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	1.647.044.975	1.721.876.234	7.243.869.200	5.596.824.225
- Chi phí tiền lương công nhân viên	66.929.546	39.180.108	192.524.606	125.995.060
- Chi phí công cụ dụng cụ	22.811.499	50.208.053	158.346.115	135.534.616
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	386.850.165	464.396.018	2.103.177.403	1.716.327.238
- Thuế, phí lệ phí	15	-	-	-
- Chi phí dự phòng	175.524.045	139.548.969	514.623.173	339.099.128
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

	Mẫu số B 09a-DN		
	(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)		
	310.257.823	510.940.445	1.820.954.622
- Các khoản chi phí quản lý khác			1.510.696.799
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.892.066.950	2.531.606.374	10.349.621.435
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.672.909.971	1.427.362.147	5.863.733.785
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	159.932.573	107.793.036	483.311.681
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.052.307	975.335.948	3.725.401.576
- Các khoản chi phí quản lý khác	135.172.099	21.115.243	277.174.393
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			142.002.294
	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	Lũy kế năm 2019
	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	23.177.082.488	23.852.058.108	91.768.867.303
- Chi phí nhân công	9.061.616.151	8.933.262.710	35.573.041.675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.403.351.837	1.471.725.616	4.014.529.803
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.480.275.400	2.536.336.762	21.750.361.075
- Chi phí bằng tiền khác	1.616.417.007	1.973.488.995	8.456.178.341
	38.738.742.883	38.766.872.191	161.562.978.197
			Lũy kế năm 2018
			VND
			68.591.784.815
			26.511.425.524
			2.611.177.966
			18.270.085.675
			6.839.761.334
			122.824.235.314

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	122.030.978	1.242.351.475	(2.221.088.127)	160.407.916
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.000.000	(1.242.351.475)	95.187.647	80.187.647
Thu nhập chịu thuế	137.030.978	-	(2.125.900.480)	240.595.563
Thuế suất thuế TNDN	0%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	48.119.113
Lợi nhuận sau thuế TNDN	122.030.978	1.242.351.475	(2.221.088.127)	112.288.803
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	122.030.978	1.242.351.475	(2.221.088.127)	112.288.803
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	122.030.978	1.242.351.475	(2.221.088.127)	112.288.803
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	12	125	(224)	11

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2019, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai

76,55%

- Mối quan hệ
- Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần xi măng ViCem Tam Điệp
6. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
7. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên I
8. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
8. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
9. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Nội dung giao dịch

Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
Mua hàng	153.257.226
Mua hàng	52.821.680.701
Bán hàng	24.557.375.370
Mua hàng	19.559.122.807
Bán hàng	12.446.772.800
Mua hàng	11.898.835.000
Bán hàng	1.121.353.860
Bán hàng	12.718.212.210
Mua hàng	53.700.000
Bán hàng	1.719.300.000
Bán hàng	14.314.300.000

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
5. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp

Cộng

1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên I
6. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Phải thu/Phải trả

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải trả	55.563.316
Phải trả	2.094.028.206
Phải trả	3.572.650.000
5.722.241.522	
Phải thu	699.600.000
Phải thu	320.398.493
Phải thu	1.719.300.000
Phải thu	162.528.800
Phải thu	4.680.335.484
Phải thu	1.301.300.000
10.346.221.977	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.819.278.262	10.318.581.466	6.819.278.262	10.318.581.466
Các khoản phải thu	74.554.694.050	80.526.110.935	66.692.690.913	73.399.652.790
Các khoản đầu tư tài chính	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	102.373.972.312	111.844.692.401	94.511.969.175	104.718.234.256
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	24.726.609.389	33.905.153.645	24.726.609.389	33.905.153.645
Chi phí phải trả	151.920.125	380.478.722	151.920.125	380.478.722
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	24.878.529.514	34.285.632.367	24.878.529.514	34.285.632.367

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

